

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN TRE
TỈNH BẾN TRE**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 39/2025/DS-ST.

Ngày: 28-03-2025.

V/v “*Tranh chấp nợ hui*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Thùy Dương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Hồ

2. Bà Nguyễn Thị Bé Em

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Thái Khang – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Ngày 28 tháng 3 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 342/2024/TLST-DS ngày 08 tháng 11 năm 2024 về việc “*Tranh chấp nợ hui*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38A/2025/QĐXX-ST ngày 07 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Tạ Thị T, sinh năm: 1979

Địa chỉ: Số B, ấp C, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Bà Hứa Thị Xuân M, sinh năm 1975

Địa chỉ: Số C, ấp A, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Trần Thanh T1, sinh năm: 1981

Địa chỉ: Số C, ấp A, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Đại diện theo ủy quyền của bà Hứa Thị Xuân M và ông Trần Thanh T1:

Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm: 1975

Địa chỉ: Số E, khu phố C, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre

Bà T và ông H có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Tạ Thị T trình bày:

Bà có tham gia chơi hội do bà M làm chủ hội, cụ thể như sau:

- Dây hội thứ 1: Hội 2 triệu 1 tháng, khai mừng 10/06/2023 âm, 22 phần, bà chơi 2 phần, đóng được: 22 kỳ (Hội mãn mà chưa giao) với số tiền là 74.800.000 đồng.

- Dây hội thứ 2: Hội 10 ngày 200.000 đồng, khai bắt đầu từ ngày 20/1/2023 âm, 30 phần nhưng bà M và ông T1 kêu bà đóng ra 40 phần. Bà chơi 10 phần, đóng 40 kỳ với số tiền là 68.000.000 đồng

- Dây hội thứ 3: Hội 1 triệu nửa tháng khai 01 lần, khai bắt đầu ngày 15/02/2023 âm, 25 phần nhưng bà M và ông T1 kêu bà đóng ra 28 phần. Bà chơi 4 phần, đóng 28 kỳ với số tiền 95.200.000 đồng

- Dây hội thứ 4: Hội 1 triệu nửa tháng khai 01 lần, khai bắt đầu ngày 25/06/2023 âm, 30 phần. Bà chơi 4 phần, đóng 16 kỳ với số tiền 54.400.000 đồng

- Dây hội thứ 5: Hội 1 triệu nửa tháng khai 01 lần, khai 05/09/2023 âm, 26 phần. Bà chơi 4 phần, đóng 11 kỳ với số tiền 37.400.000 đồng

- Dây hội thứ 6: Hội 5 triệu nửa tháng khai 01 lần, khai bắt đầu ngày 20/10/2023 âm, 27 phần. Bà chơi 1 phần, đóng 8 kỳ với số tiền 32.800.000 đồng

- Dây hội thứ 7: Hội tuần 200.000 đồng, khai ngày 26/11/2023 âm, 39 phần. Bà chơi 15 phần, đóng 11 kỳ với số tiền 24.400.000 đồng

- Dây hội thứ 8: Hội tuần 200.000 đồng, khai ngày 22/12/2023 âm, 38 phần. Bà chơi 15 phần, đóng 8 kỳ với số tiền 19.200.000 đồng.

- Dây hội thứ 9: Hội tuần 200.000 đồng, khai ngày 26/11/2023 âm, 39 phần. Bà chơi 5 phần, đóng 11 kỳ với số tiền 8.800.000 đồng.

- Dây hội thứ 10: Hội 1 triệu, khai ngày 15/09/2023 âm, 26 phần. Bà chơi 4 phần, đóng 10 kỳ với số tiền 34.000.000 đồng

Tổng số tiền hội mà bà M và ông T1 nợ bà là: 451.000.000 đồng.

Ngày 02/01/2024 bà M và ông T1 tuyên bố bãi hội. Bà có đến nhà nhiều lần gặp vợ chồng bà M và ông T1 yêu cầu trả lại số tiền hội nợ nhưng bà M và ông T1 không có thiện chí trả. Nay bà yêu cầu bà M, ông T1 chịu trách nhiệm liên đới trả số tiền 451.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi số tiền trên.

Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Hứa Thị Xuân M là ông Nguyễn Thanh H trình bày:

Bà Hứa Thị Xuân M có nợ tiền hội của bà Tạ Thị T, số tiền nợ được thể hiện trong sổ của bà T cất giữ, cụ thể số tiền là bao nhiêu thì bà M không nhớ rõ. Tổng số dây hội bà T tham gia là 08 dây, do sau khi chốt nợ bà M không còn giữ sổ hội nên không nhớ rõ thời gian cụ thể. Bà M đồng ý trả số tiền hội còn nợ cho bà T do bà M ghi trong sổ của bà T. Do bà M cũng là nạn nhân bị nhiều người nợ tiền hội, nên hiện tại mất khả năng thanh toán cho bà T.

Bà M thừa nhận chữ viết trong chứng cứ giấy ghi hội do bà T cung cấp toàn

bộ là chữ viết của bà M, bà M chỉ thừa nhận số tiền nợ hui bà M còn thiếu là 386.600.000 đồng ngay vị trí nội dung “Chị M thiếu Trắng” có chữ ký của bà M và cộng thêm 21.600.000 đồng ngay vị trí này trong giấy hui. Các nội dung phía sau chữ ký của bà M là do bà M viết nhưng bà M cho rằng việc ghi này chỉ là để tính toán, chứ không phải ghi số tiền nợ hui. Tại phiên tòa, đại diện bị đơn cho rằng do trước đây có nhầm lẫn nên bà M xác định các nội dung phía sau chữ ký của bà M là do bà M viết, sau khi trao đổi lại bà M xác định bà M không viết các nội dung trên. Bà M chỉ thừa nhận và đồng ý trả cho bà T số tiền 408.200.000 đồng. Các phần còn lại bà M không thừa nhận và không đồng ý trả.

Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Thanh T1 là ông Nguyễn Thanh H trình bày:

Ông T1 không tham gia chơi hui cùng bà Tạ Thị T, không liên quan đến việc góp hui giữa bà M và bà T nên ông T1 không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà T là có trách nhiệm liên đới trả tiền nợ hui cho bà T

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Tạ Thị T khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Hứa Thị Xuân M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Thanh T1 trả lại số tiền nợ hui nên quan hệ tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp nợ hui” theo quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự 2015;

Bị đơn bà Hứa Thị Xuân M có nơi cư trú tại xã M, thành phố B nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre theo quy định tại Điều 26 và điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Tạ Thị T về việc yêu cầu bị đơn bà Hứa Thị Xuân M trả số tiền 451.000.000 đồng:

Bà T khởi kiện căn cứ theo Bản chính Giấy ghi hui có chữ ký của bà M. Tại bản tự khai, biên bản hòa giải, người đại diện hợp pháp của bà M thừa nhận chữ ký trong Giấy ghi hui mà bà T cung cấp là chữ ký của bà M nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật dân sự.

Về số tiền nợ hui: Bà T cho rằng bà M còn nợ số tiền hui 451.000.000 đồng bao gồm phần chốt tiền hui có chữ ký của bà M 408.200.000 đồng và phần ghi tại mặt sau giấy ghi hui số tiền 42.800.000 đồng. Bà M chỉ thừa nhận số tiền nợ hui bà M còn nợ bà T là 386.600.000 đồng ngay vị trí nội dung “Chị M thiếu Trắng” có chữ ký của bà M và cộng thêm 21.600.000 đồng ngay vị trí này trong giấy hui, tổng cộng 408.200.000 đồng. Các nội dung khác bà M không thừa nhận.

Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre đã ra Thông báo v/v cung cấp tài liệu chứng cứ số 30/TB-TA ngày 14/02/2025 yêu cầu bà T cung cấp “*Tài liệu chứng cứ chứng minh bà Hứa Thị Xuân M và ông Trần Thanh T1 còn nợ bà T số tiền hui 451.000.000 đồng*” nhưng bà T không cung cấp được.

Căn cứ theo Giấy ghi hui do bà T cung cấp, bà M chỉ ký tên xác nhận tại vị trí số tiền 408.200.000đồng nên chỉ có cơ sở xác định bà M còn nợ bà T số tiền hui 408.200.000đồng. Đối với số tiền 42.800.000đồng tại mặt sau Giấy ghi nợ không thể hiện nội dung là tiền nợ của bà M đối với bà T, cũng không có chữ ký xác nhận của bà M, bà M cũng không thừa nhận số tiền trên nên không có cơ sở xác định đây là tiền nợ hui của bà M đối với bà T. Do đó, căn cứ theo quy theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ về hộ, hui, biên, phường và Điều 471 Bộ luật dân sự chỉ có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc bà M có trách nhiệm trả cho bà T số tiền 408.200.000đồng. Đối với số tiền 42.800.000đồng do không có chứng cứ chứng minh nên yêu cầu khởi kiện của bà T không được chấp nhận.

[2.2] Đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu ông Trần Thanh T1 là chồng của bà M chịu trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ hui nêu trên.

Hội đồng xét xử thấy rằng, tại bản tự khai, biên bản hòa giải, người đại diện hợp pháp của ông T1 cho rằng ông không biết, không liên quan và không đồng ý cùng liên đới chịu trách nhiệm trả tiền nợ hui cho nguyên đơn. Căn cứ vào dữ liệu quốc gia về dân cư ông Trần Thanh T1 và bà Hứa Thị Xuân M là vợ chồng, cùng sinh sống tại số nhà C ấp A, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Ông T1 biết việc bà M làm chủ hui và không cung cấp chứng cứ gì để chứng minh việc bà M chơi hui không nhằm mục đích phục vụ kinh tế đời sống chung cho gia đình, nên căn cứ theo quy định tại điều 27 của Luật hôn nhân và Gia đình, ông T1 phải chịu trách nhiệm liên đới với bà M để trả số tiền nợ hui mà bà M đối với phần yêu cầu được chấp nhận của bà T là 408.200.000đồng.

Do không chấp nhận yêu cầu của bà T về việc yêu cầu bà M trả số tiền 42.800.000đồng nên không chấp nhận đối với yêu cầu buộc ông T1 cùng chịu trách nhiệm liên đới đối với số tiền trên.

[3] Căn cứ theo quy định tại Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án:

- Bà Hứa Thị Xuân M và ông Trần Thanh T1 phải chịu án phí đối với yêu cầu được chấp nhận của nguyên đơn = 20.000.000đồng + (408.200.000đồng - 400.000.000đồng) x 4% = 20.328.000đồng

- Bà Tạ Thị T phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận = 42.800.000 đồng x 5 = 2.140.000đồng

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: - Điều 471 và khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

- Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

- Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về “Hộ, hui, biên, phường”.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Tạ Thị T:

Buộc bà Hứa Thị Xuân M và ông Trần Thanh T1 chịu trách nhiệm liên đới trả cho bà Tạ Thị T số tiền 408.200.000 (Bốn trăm lẻ tám triệu hai trăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Tạ Thị T về việc buộc bà Hứa Thị Xuân M và ông Trần Thanh T1 chịu trách nhiệm liên đới trả số tiền 42.800.000 (Bốn mươi hai triệu tám trăm nghìn) đồng

3. Về án phí: án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch bà Hứa Thị Xuân M và ông Trần Thanh T1 chịu trách nhiệm liên đới nộp là 20.328.000 (Hai mươi triệu ba trăm hai mươi tám nghìn) đồng.

- Bà Tạ Thị T phải chịu số tiền án phí là 2.140.000 (Hai triệu một trăm bốn mươi nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.020.000 (Mười một triệu không trăm hai mươi nghìn) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005346 ngày 07/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre hoàn lại cho bà T số tiền 8.880.000 (Tám triệu tám trăm tám mươi nghìn) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí nêu trên.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền làm kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND TP Bến Tre.
- TAND tỉnh Bến Tre.
- Chi cục THADS TP Bến Tre.
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Lương Thị Thùy Dương

